ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Lang Biang:	
	- Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài TT-TH huyện;	1.150
	- Đoạn từ ngã ba đường lên đài TT-TH huyện đến cổng khu du lịch Lang Biang.	1.580
2	Đường Văn Cao	
	- Đoạn vòng sân vận động: Từ giáp đường Lang Biang đến hết thửa đất số 121, tờ BĐ số 33 (giáp trụ sở UBND thị trấn).	700
	- Đoạn còn lại đến hết đường (đường vào khu quy hoạch dân cư Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	500
3	Trọn hẻm 14 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bích)	350
4	Trọn hẻm 145 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Thương)	450
5	Trọn hẻm 147 đường Lang Biang (tiếp giáp đất trường PT Dân tộc Nội trú)	400
6	Đường Đồng Tâm	880
7	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	560
8	Đường B'Nơr A:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 323, 333, tờ số BĐ 37.	880
	- Đoạn còn lại.	700
9	Đường Tố Hữu:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 426, tờ BĐ 34 và hết thửa đất 430, tờ bản đồ số 37.	820
	- Đoạn còn lại.	550
10	Trọn hẻm đường Tố Hữu: đường vào Hội trường KP Hợp Thành	450
11	Đường Thăng Long	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 89, 45 tờ BĐ 37.	700
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa;	600
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa.	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Đường Vạn Xuân:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Thống Nhất;	920
	- Đoạn đường Thống Nhất đến giáp Cầu Sắt;	750
	- Đoạn còn lại.	500
13	Đường Đăng Gia	750
14	Đường Hàn Mặc Tử	250
15	Đường Đam San:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 75, 60 tờ BĐ 33	400
	- Đoạn còn lại.	300
16	Đường Thống Nhất:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Vạn Xuân;	750
	- Đoạn từ đường Vạn Xuân đến hết đường.	520
17	Đường Biđóup:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp cầu Đăng Lèn;	1.250
	- Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân;	850
	- Đoạn từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết Hạt Kiểm lâm VQG Bi đoúp-Núi bà.	620
	- Đoạn từ giáp Hạt Kiểm lâm VQG Bi Đoúp-Núi bà đến ngã ba vào trang trại ông Chí Bảo.	560
	- Đoạn còn lại đến hết đường (giáp ranh giới xã Đạ Sar).	350
18	Đường vào Hồ thủy lợi số 7: từ đầu đường đến đập công trình Hồ thủy lợi số 7.	350
19	Đường đi vào trường THPT Lang Biang	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường BiĐóup) đến giáp Cầu Sắt;	600
	- Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	300
	- Nhánh 1: Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến đất nhà ông Yên.	360
	- Nhánh 2: Đoạn từ ngã ba (đất nhà ông Quế) đến hết đường (cả hai nhánh).	300
20	Đường Văn Lang.	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất nhà ông Đinh Hảo	400
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	300
21	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát):	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất phòng TC-KH huyện;	1.200
	- Đoạn từ Giáp đất phòng TC-KH huyện đến hết lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1);	1.100
	- Đoạn từ giáp lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1) đến giáp ranh giới xã Lát.	900
22	Đường lên đồi Ra Đa	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1100
	- Đoạn còn lại	800

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Xã Lát:**	
	*** Khu vực I:**	
1	Đường trục chính đi trụ sở UBND xã Lát	
	- Từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv	760
	- Từ ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv đến ngã 3 Trường tiểu học.	700
2	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2:	
	- Từ ngã ba Trường tiểu học đến hết thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (đoạn đường bê tông nhựa).	410
	- Đoạn còn lại đến hết đường	250
3	Đường đi cầu treo đầu hồ Đăng kia:	
	- Từ ngã ba Trường học đến hết đoạn đường nhựa	430
	- Đoạn còn lại đến hết đường	250
	*** Khu vực II:**	
1	Đường từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến giáp trục đường thôn Đăng Gia Rít B, C.	510
2	Đường thôn Đăng Gia Rít B, C: đoạn từ thửa đất số 423 đến hết thửa đất số 1395, tờ bản đồ số 05 (đoạn đường bê tông nhựa)	450
3	Đường thôn Đăng Gia Rít B: đoạn từ ngã 3 (thửa đất 1262, tờ BĐ 05) đến hết đường.	300
4	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng Nhà máy nước ĐanKia.	280
5	Từ cổng Nhà máy nước ĐanKia đến thửa đất số 15, tờ BĐ số 41	
	- Đoạn đã trải nhựa (hết đất nhà ông Lộc)	190
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa	110
6	Đường Trường Sơn Đông (khu vực thôn Lán Tranh)	
	- Đoạn từ thửa đất số 15, tờ BĐ số 41 đến hết thửa đất số 01 tờ BĐ số 40.	180
	- Từ cuối thôn Lán Tranh đến giáp ranh xã Đưng K'Nơh.	65
7	Đường trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi Nhà thờ).	245
8	Đường nhánh trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi trại gà).	150
9	Đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ Nghịt (Trục chính).	
	- Đoạn đường đã trải nhựa	210
	- Đoạn còn lại (chưa trải nhựa)	180
10	Các đường nhánh tiếp giáp hai bên đường liên thôn Păng Tiêng - Đạ Nghịt.	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Các nhánh của đoạn đã trải nhựa.	120
	- Các nhánh của đoạn chưa trải nhựa.	105
11	Đường nhánh đi nhà thờ K'Long A (từ đường nhựa).	
	- Điểm đầu từ đường nhựa đến hết đất Nhà thờ.	290
	- Đoạn từ cuối đất Nhà thờ đến hết đường.	210
12	Đường nhánh đi Liêng Ột:	
	- Từ đầu đường nhựa (giáp đường đi nhà máy nước Đan Kia 2) đến hết đất nhà ông Cil Blong;	180
	- Từ cuối đất nhà ông Cil Blong đến hết đường nhựa (đường xuống hồ);	150
	- Nhánh trái từ ngã ba (đất nhà ông Cil Blong) đến hết đất nhà ông Cil Póh (hết đường);	150
13	Đường nhánh đi Đăng K'Lách (đường đất)	
	- Từ giáp đường nhựa vào đến hết thửa đất số 3610, 361 tờ bản đồ số 16.	170
	- Đoạn còn lại đến hết đường;	140
14	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia (đất nhà ông Nguyễn Lợi) rẽ trái	
	- Từ đường nhựa đến ngã ba (đất hộ ông Kra Jăn Ry).	170
	- Đoạn đường 2 nhánh còn lại từ đất hộ ông Ry đến hết đất của hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui.	140
15	Đường nhánh vào thôn B'Nơ B (B'Nơr B 2)	
	- Từ ngã ba nhà Cil The Ny đến ngã tư (hết đất hộ ông Bon Đinh Chong).	155
	- Các nhánh còn lại từ ngã tư (giáp đất hộ ông Bon Đinh Chong) đến hết đường trong thôn.	145
	- Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145
16	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng, Đạ Nghịt và Lán Tranh).	140
	*** Khu vực III :**	
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt.	75
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	65
II	**Xã Đạ Sar**	
	*** Khu vực I:**	
1	Đường tỉnh lộ ĐT723	
	- Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	445
	- Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	490
	- Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim.	335
2	Từ ngã ba ĐaSar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5	350
3	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	235
4	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	250
	*** Khu vực II:**	
1	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	230
2	Đường từ cổng Trường Tiểu học ĐaSar đến hết đất nhà ông Đời thôn 4.	225

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Râng	260
4	Đường đi thôn 4: Từ ngã ba nhà thờ đến hết thửa đất số 56, 70 tờ bản đồ số 2.	240
5	Đường nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường 723) đến 300m (đường đi vào Cty Thung Lũng Nắng).	220
6	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	150
7	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)	
	- Đoạn đã trải nhựa	120
	- Đoạn chưa trải nhựa	80
8	Nhánh tiếp đường thôn trục chính	
	- Đoạn vào sâu đến 200m.	145
	- Đoạn còn lại đến hết đường	110
9	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	120
10	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	120
11	Đường 723 cũ	
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối	120
12	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	120
14	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường 723) vào đến 500m	100
	- Đoạn còn lại	80
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
III	**Xã Đạ Nhim**	
	*** Khu vực I: dọc trục đường ĐT 723**	
1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	335
2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais).	490
3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais	265
	*** Khu vực II:**	
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính)	150
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	110
3	Đường thôn Đa Ra Hoa (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 162, 104 tờ bản đồ số 13	170
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
4	Đường thôn Đạ Tro (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
5	Đường thôn Liêng Bông (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	165
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
6	Đường thôn Đáb Lah (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	165
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
7	Đường thôn Đạ Chais (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12.	155
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	120
8	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Biđoúp-Núi bà	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais	180
	- Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	165
9	Các nhánh đường đất còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 (từ đầu thôn Đa Ra Hoa đến hết thôn Đạ Chais)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m	120
	- Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đương)	100
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
IV	**Xã Đạ Chais**	
	*** Khu vực I** (dọc tuyến đường ĐT 723):	
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy).	225
2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang.	185
3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng cưa ông Thiên.	160
4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng cưa ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	190
5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	290
6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	185
7	Từ cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính.	166
	*** Khu vực II:**	
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723)	140
2	Các đoạn đường tiếp giáp đường ĐT 723.	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	120
	- Đoạn còn lại (trên 200m)	100
3	Đường vào Công ty Rau Nhà Xanh: đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	130
4	Đường thôn Đông Mang	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến trường Mầm non Đông Mang	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	100
5	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã)	130
6	Đường thôn K'Long K'Lanh (từ giáp đường vào UBND xã đến giáp đường ĐT 723, vị trí đất nhà Cil Ha Ba)	130
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	65
V	**Xã Đưng K'Nơh**	
	***Khu vực I:**	
1	Đường Trường Sơn Đông	
	- Từ trạm QLBVR đến giáp đất nhà ông Lịch	160
	- Đoạn từ đầu thôn Lán Tranh đến cuối thôi Lán Tranh (đoạn nhận bàn giao từ huyện Đam Rông)	180
2	Đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến cổng UBND xã) .	145
	*** Khu vực II:**	
1	Đất dọc hai bên đường ĐT 722 (từ ngã ba đường vào UBND xã đến giáp ranh giới huyện Đam Rông)	100
2	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông (từ giáp ranh xã Lát đến trạn QLBV rừng)	80
3	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông đoạn mới mở (từ ngã ba đất nhà ông Lịch đến hết đường)	65
4	Đường vào trường Mầm non thôn Lán Tranh (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến hết đường)	100
5	Đường thôn 1:	
	- Nhánh 1 (đường bê tông xi măng):	85
	- Nhánh 2 (đường đất):	65
6	Đường thôn 2:	
	- Nhánh 1 (đường nhựa): từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	75
	- Nhánh 2 (đường đất): từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	60
7	Đất ven các trục đường thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110
8	Đất ven trục đường thôn từ trên 200m.	100
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56

- Khu vực I: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực II: đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.

- Khu vực III: các khu vực còn lại.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Tthực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m..
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	42	34	21
2	Khu vực II	34	27	17
3	Khu vực III	21	17	10

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	37	30	18
2	Khu vực II	30	24	15
3	Khu vực III	18	15	8

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	12
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	10
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nguyễn Xuân Tiến